

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**
Tháng 04 năm 2026

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số									Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh		
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%		Cộng	
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên										PC ưu đãi ngành 50%
								Hệ số	%	Hệ số	%									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Nhân	HT	V. 07.02.25	5,36	0,50	0,5		0%	0,000	25%	1,465	2,93	10,755	25.166.700		1.371.240	257.108	171.405	1.799.753	23.366.947
2	Trịnh Thị Hòa	HP	V. 07.02.25	4,34	0,35	0,5				21%	0,985	2,35	8,520	19.936.566		1.062.341	199.189	132.793	1.394.323	18.542.242
3	Đào Thị Lý	HP	V. 07.02.26	3,66	0,35	0,5				19%	0,762	2,01	7,277	17.027.946		893.300	167.494	111.662	1.172.456	15.855.490
4	Nguyễn Thị Thúy	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5		10%	0,498	34%	1,863	2,74	10,580	24.756.077		1.374.145	257.652	171.768	1.803.566	22.952.511
5	Vũ Thị Tơ	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				26%	1,295	2,49	9,265	21.679.632		1.174.643	220.245	146.830	1.541.718	20.137.914
6	Nguyễn Thị Hương Thảo	GV	V. 07.02.26	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
7	Nguyễn Thị Trang Nhung	GV	V. 07.02.25													0	0	0	0	
8	Đoàn Thùy Nhân	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				15%	0,548	1,83	6,523	15.262.650		785.772	147.332	98.222	1.031.326	14.231.324
9	Nguyễn Thị Kim Nguyên	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5				29%	1,418	2,45	9,253	21.652.254		1.180.876	221.414	147.610	1.549.900	20.102.354
10	Lô Thị Hương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5				12%	0,364	1,52	5,409	12.656.124		635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316
11	Quảng Thị Loan	GV	V. 07.02.26	3,65	0,15	0,5				17%	0,646	1,90	6,846	16.019.640		832.291	156.055	104.036	1.092.382	14.927.258
12	Nguyễn Thị Thắm	GV	V. 07.02.26	3,96		0,5				18%	0,713	1,98	7,153	16.737.552		874.748	164.015	109.344	1.148.107	15.589.445
13	Nguyễn Thị Thảo	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433
14	Vũ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
15	Trần Thị Thanh Huyền	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				15%	0,629	2,10	7,414	17.347.590		902.023	169.129	112.753	1.183.905	16.163.685
16	Hà Thị Duyên	GV	V. 07.02.25	4,32	0,15	0,5				19%	0,849	2,24	8,054	18.847.062		995.773	186.707	124.472	1.306.952	17.540.110
17	Cả Thị Thanh Nga	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
18	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	V. 07.02.26	3,66		0,5				14%	0,512	1,83	6,502	15.215.616		781.073	146.451	97.634	1.025.159	14.190.457
19	Quảng Thị Hồng Nhung	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				15%	0,599	2,00	7,084	16.575.390		858.967	161.056	107.371	1.127.394	15.447.996

20	Bùi Thị Thùy Dung	GV	V. 07.02.25	4,32		0,5			19%	0,821	2,16	7,801	18.253.872		962.358	180.442	120.295	1.263.095	16.990.777		
21	Hoàng Thị Giang	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5			18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650		
22	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	V. 07.02.26	3,96	0,2	0,5			19%	0,790	2,08	7,530	17.621.136		926.715	173.759	115.839	1.216.313	16.404.823		
23	Nguyễn Thị Hải Hà	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5			18%	0,659	1,83	6,649	15.558.192		808.479	151.590	101.060	1.061.129	14.497.063		
24	Lê Thúy An	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5			10%	0,272	1,36	4,852	11.353.680		560.102	105.019	70.013	735.134	10.618.546		
25	Quảng Thị Thương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5			9%	0,273	1,52	5,318	12.443.418		618.265	115.925	77.283	811.473	11.631.945		
26	Bùi Như Trang	GV	V. 07.02.25	3,33		0,5			9%	0,300	1,67	5,795	13.559.598		679.480	127.402	84.935	891.817	12.667.781		
27	Trần Thanh Thảo	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5			8%	0,193	1,21	4,308	10.080.252		487.244	91.358	60.906	639.508	9.440.744		
28	Hoàng Thị Tâm	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5			6%	0,145	1,21	4,260	9.967.464		478.221	89.666	59.778	627.665	9.339.799		
29	Nguyễn Thị Huế	KT	06.031	3,33		0,5	0,1					3,930	9.196.200		623.376	116.883	77.922	818.181	8.378.019		
30	Lưu Thị Huyền	YS	16.119	3,06	0,2	0,5						3,760	8.798.400		610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418		
	Cộng			109,96	2,10	15	0,1	0,1	0,50			19,45	52,98	199,59	467.037.137	-	24.711.246	4.633.359	3.088.906	32.433.511	434.603.626
	Lương Hợp Đồng																				
31	Phạm Văn Bình	BV	06.005										4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300		
32	Nguyễn Trọng Hưng	BV	06.005										4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300		
	Cộng												8.280.000	0	662.400	124.200	82.800	869.400	7.410.600		
	Cộng tổng			109,96	2,10	14,5	0,1	0,1	0,50	0,00	19,45	52,98	199,59	475.317.137	-	25.373.646	4.757.559	3.171.706	33.302.911	442.014.226	

Tổng số tiền (bằng chữ):

Bốn trăm bốn mươi hai triệu, mười bốn ngàn, hai trăm hai mươi sáu đồng chẵn

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Nhân

BẢNG TÍNH TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG

Tháng 02/2026

Nghỉ chế độ ốm đau (Ngày 26/02/2026 - 27/02/2026)

(Do cá nhân bị tai nạn lao động được hưởng nguyên lương trong thời gian điều trị, căn cứ theo khoản 3, điều 38, luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13)

STT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Tháng hưởng	Thành tiền						Thành tiền	Trừ bảo hiểm	Thực trả CBCNV	BHXH trả thay lương			Số ngày không được hưởng PC ưu đãi nghề	Số tiền truy thu tháng 02/2026	Ghi chú
				Lương chính	KV	PCTN VK	PCTN nghề	PC ưu đãi nghề	Cộng thành tiền				Số tiền bảo hiểm không trả 25%	Số tiền truy thu Chế độ nghỉ ốm đau 75% BH trả trong tháng 09/2025	Tổng BHXH trả thay lương			
1	Hoàng Thị Tâm	Giáo viên	02/2026	2,41			0,14		2,55	5.977.764	627.665	5.350.099	124.537	373.610	498.147		498.147	Nghỉ ốm ngày Ngày 26/02/2026 - 27/02/2026
			02/2026		0,5			1,21	1,71	3.989.700		3.989.700				332.475	332.475	
	Cộng			2,41	0,5		0,14	1,21	4,260	9.967.464	627.665	9.339.799	124.537	373.610	498.147	332.475	830.622	

Kế toán



Nguyễn Thị Huế

Ngày 02 tháng 02 năm 2026

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhân